ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4022 /QĐ-UBND	*Mỹ Tú, ngày 23 tháng 7 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Mỹ Tú.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú V/v phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023, huyện Mỹ Tú;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Mỹ Tú (Tờ trình số 383/TTr.PTCKH, ngày 17/7/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Mỹ Tú *(theo các mẫu biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện Mỹ Tú; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các Ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công khai trên cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT...

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong

Biểu số 96/CK- NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4022 /QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**488.745.000.000**	**663.363.708.235**	**135,73%**
1	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**31.600.000.000**	**37.982.519.041**	**120,20%**
-	Thu ngân sách huyện được hưởng 100%	3.000.000.000	6.229.380.706	207,65%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	28.600.000.000	31.753.138.335	111,02%
2	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**457.145.000.000**	**519.870.189.693**	**113,72%**
-	Thu bổ sung cân đối	435.345.000.000	435.345.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.800.000.000	84.525.189.693	387,73%
3	**Thu từ cấp dưới nộp lên**		**3.387.330.306**	
4	**Thu kết dư**		**70.370.157.044**	
5	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**31.753.512.151**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**488.745.000.000**	**635.852.180.637**	**130,10%**
I	**Chi cân đối huyện**	**466.945.000.000**	**465.199.595.177**	**99,63%**
1	Chi đầu tư phát triển	27.953.000.000	31.309.467.000	112,01%
2	Chi thường xuyên	429.836.000.000	429.358.788.177	99,89%
3	Dự phòng ngân sách	9.156.000.000	4.531.340.000	49,49%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**21.800.000.000**	**90.659.983.417**	**415,87%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		32.034.031.881	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.800.000.000	58.625.951.536	268,93%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**79.992.602.043**	

Biểu số 97/CK- NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4022 /QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**137.623.669.195**	**133.723.669.195**	**152.397.804.168**	**140.106.188.236**	**110,74%**	**104,77%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**35.500.000.000**	**31.600.000.000**	**50.274.134.973**	**37.982.519.041**	**141,62%**	**120,20%**
I	**Thu nội địa**	**35.500.000.000**	**31.600.000.000**	**50.274.134.973**	**37.982.519.041**	**141,62%**	**120,20%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			114.684.353	68.768		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**9.500.000.000**	**9.400.000.000**	**8.126.732.818**	**8.126.732.818**	**94,82%**	**95,99%**
-	*Thuế giá trị gia tăng*	7.700.000.000	7.700.000.000	5.521.297.623	5.521.297.623	71,71%	71,71%
-	*Thuế TNDN*	1.700.000.000	1.700.000.000	2.605.435.195	2.605.435.195	153,26%	153,26%
-	*Thuế tiêu thụ đặt biệt*	50.000.000					
-	*Thuế tài nguyên*	50.000.000					
-	*Thu khác*						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	7.343.641.950	7.343.641.950	146,87%	146,87%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.044.458.576	10.044.458.576	100,44%	100,44%
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	1.000.000.000	2.608.802.856	1.353.934.667	130,44%	135,39%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			3.235.280	3.235.280		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000.000	4.200.000.000	10.391.668.238	6.235.000.943	148,45%	148,45%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			3.643.051			
16	Thu khác ngân sách	2.000.000.000	2.000.000.000	11.589.267.851	4.827.446.039	579,46%	241,37%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			48.000.000	48.000.000		
II	**Thu viện trợ**						
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**70.370.157.044**	**70.370.157.044**	**70.370.157.044**	**70.370.157.044**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**31.753.512.151**	**31.753.512.151**	**31.753.512.151**	**31.753.512.151**		

Biểu số 98/CK- NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1022 /QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**551.470.189.693**	**470.864.395.013**	**80.605.794.680**	**635.852.180.641**	**552.517.947.812**	**83.334.232.829**	**115,30%**	**117,34%**	**103,38%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**466.945.000.000**	**400.819.670.508**	**66.125.329.492**	**465.199.595.177**	**405.108.627.393**	**60.090.967.784**	**99,63%**	**101,07%**	**90,87%**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**27.953.000.000**	**27.953.000.000**		**31.309.467.000**	**31.309.467.000**		**112,01%**	**112,01%**	
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**27.953.000.000**	**27.953.000.000**		**31.309.467.000**	**31.309.467.000**		**112,01%**	**112,01%**	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-			-					
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	**Chi thường xuyên**	**429.836.000.000**	**363.710.670.508**	**66.125.329.492**	**429.358.788.177**	**369.267.820.393**	**60.090.967.784**	**99,89%**	**101,53%**	**90,87%**
	Trong đó:	-			-					
1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	255.397.000.000	255.332.000.000	65.000.000	235.635.994.721	235.635.994.721	64.914.000	92,26%	92,29%	99,87%
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.156.000.000**	**9.156.000.000**		**4.531.340.000**	**4.531.340.000**	-	**49,49%**	**49,49%**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**84.525.189.693**	**70.044.724.505**	**14.480.465.188**	**90.659.983.421**	**73.305.981.736**	**17.354.001.685**	**107,26%**	**104,66%**	**119,84%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**33.570.184.000**	**23.913.359.000**	**9.656.825.000**	**32.034.031.883**	**19.132.504.081**	**12.901.527.802**	**95,42%**	**80,01%**	**133,60%**
I.1	**Kinh Phí CTMTQG năm 2022 chuyển sang 2023**	-	-	-	**5.047.627.000**	**716.603.000**	**4.331.024.000**			
1	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 (vốn ngân sách Trung ương)**	-	-	-	**232.509.000**	**232.509.000**	-			
-	**Vốn sự nghiệp**	-	-	-	**188.465.000**	**188.465.000**	-			
+	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-			-	-				
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	-			89.965.000	89.965.000				
+	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Mỹ Tú	-			98.500.000	98.500.000				
-	**Vốn đầu tư (Mã CTMT 0492)**	-	-	-	**44.044.000**	**44.044.000**	-			
+	Lộ Kênh Chòm Trúc (Ban NTM xã Long Hưng)	-			38.102.000	38.102.000				
+	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo gừa (Giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Hương)	-			-	-				
+	Lộ Kênh Đường Láng (ban NTM xã Hưng Phú)	-			5.942.000	5.942.000				
+	Lộ phía nam kênh Trà cú cạn (giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ tú)	-			-	-				
+	Đường kênh rạch Bố thảo (giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ thuận)	-			-	-				
+	Lộ Tà Xam- Thiện Bình (Ban NTM xã Thuận Hưng)	-			-	-				
+	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đai Úi (ban NTM xã Phú Mỹ)	-			-	-				
+	Lộ Kênh Ba Hí (ban NTM xã Mỹ Phước)	-			**1.617.470.000**	**332.470.000**	**1.285.000.000**			
2	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương).**	-	-	-	**82.000.000**		**82.000.000**			
-	**Chương trình 30a thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	-		-	82.000.000		82.000.000			
+	UBND xã Thuận Hưng	-			**845.000.000**	-	**845.000.000**			
-	***Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0472):***	-	-	-	200.000.000		200.000.000			
+	*UBND xã Thuận Hưng*	-			200.000.000		200.000.000			
+	*UBND xã Phú Mỹ*	-			120.000.000		120.000.000			
+	*UBND xã Mỹ Thuận*	-			110.000.000		110.000.000			
+	*UBND xã Long Hưng*	-			110.000.000		110.000.000			
+	*UBND xã Mỹ Hương*	-								

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	*UBND xã Mỹ Tú*	-			105.000.000		105.000.000			
-	***Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473):***	-	-	-	**358.000.000**	-	**358.000.000**			
+	*UBND xã Thuận Hưng*	-			120.000.000		120.000.000			
+	*UBND xã Phú Mỹ*	-			120.000.000		120.000.000			
+	*UBND xã Mỹ Thuận*	-			118.000.000		118.000.000			
-	***Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474):***	-	-	-	**301.090.000**	**301.090.000**	-			
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	-			106.090.000	106.090.000				
+	*Phòng Lao động Thương binh và Xã hội*	-			195.000.000	195.000.000				
-	***Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0477)***	-	-	-	**31.380.000**	**31.380.000**	-			
+	*Phòng Lao động Thương binh và Xã hội*	-			31.380.000	31.380.000				
3	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương).**	-	-	-	**3.197.648.000**	**151.624.000**	**3.046.024.000**			
-	***Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511):***	-	-	-	**339.980.000**	-	**339.980.000**			
+	***UBND xã Thuận Hưng***	-	-	-	**49.980.000**	-	**49.980.000**			
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	-			49.980.000		49.980.000			
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	-			-					
+	***UBND xã Phú Mỹ***	-	-	-	**290.000.000**	-	**290.000.000**			
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	-			290.000.000		290.000.000			
+	***UBND xã Mỹ Thuận***	-	-	-	-	-	-			
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	-			-					
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	-			-					
-	***Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMT 0513):***	-	-	-	**740.876.000**	-	**740.876.000**			
+	*UBND xã Thuận Hưng*	-			238.875.000		238.875.000			
+	*UBND xã Phú Mỹ*	-			251.076.000		251.076.000			
+	*UBND xã Mỹ Thuận*	-			250.925.000		250.925.000			
-	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514):***	-	-	-	**5.168.000**	-	**5.168.000**			
+	*UBND xã Phú Mỹ*	-			5.168.000		5.168.000			
-	***Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMT 0515):***	-	-	-	**145.000.000**	**145.000.000**	-			
+	*Phòng Dân tộc*	-			145.000.000	145.000.000				
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	-			-					
-	***Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511): VỐN ĐẦU TƯ***	-	-	-	**1.960.000.000**	-	**1.960.000.000**			
+	***UBND xã Thuận Hưng***	-	-	-	**520.000.000**	-	**520.000.000**			
	Hỗ trợ đất ở	-			-		-			
	Hỗ trợ nhà ở	-			520.000.000		520.000.000			
	Hỗ trợ đất sản xuất	-			-		-			
+	***UBND xã Phú Mỹ***	-	-	-	**840.000.000**	-	**840.000.000**			
	Hỗ trợ đất ở	-			-		-			
	Hỗ trợ nhà ở	-			840.000.000		840.000.000			
	Hỗ trợ đất sản xuất	-			-		-			
+	***UBND xã Mỹ Thuận***	-	-	-	**600.000.000**	-	**600.000.000**			
	Hỗ trợ đất ở	-			40.000.000		40.000.000			
	Hỗ trợ nhà ở	-			560.000.000		560.000.000			
	Hỗ trợ đất sản xuất	-			-		-			
-	***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514): VỐN ĐẦU TƯ***	-	-	-	**6.624.000**	**6.624.000**	-			
+	Nâng cấp mở rộng lộ ông khanh- Bưng kha Don (ban 135 xã Phú Mỹ)	-			6.624.000	6.624.000				
+	Lộ Tà Ân B (ban 135 xã Thuận Hưng)	-			-	-				
+	Lộ Ô Quên ấp tam sóc A (ban 135 xã Mỹ thuận)	-			-	-				
+	Lộ kênh Tà Liêm ấp tam sóc B2 (ban 135 xã Mỹ thuận)	-			-	-				
+	Đường nhà sinh hoạt cộng đồng ấp tam sóc B1 (ban 135 xã Mỹ thuận)	-			-	-				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
I.2	KINH PHÍ CTMTQG NĂM 2023	33.570.184.000	23.913.359.000	9.656.825.000	26.986.404.883	18.415.901.081	8.570.503.802	80,39%	77,01%	88,75%
1	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023**	9.064.000.000	9.064.000.000	-	8.902.552.209	8.902.552.209	-	98,22%	98,22%	
1.1	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) Mã 00492**	2.245.000.000	2.245.000.000	-	2.209.031.700	2.209.031.700	-	98,40%	98,40%	
-	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	555.066.000	555.066.000	-	531.052.000	531.052.000	-	95,67%	95,67%	
+	Duy tu, sửa chữa lộ Sóc Xoài xã Phú Mỹ (thực hiện theo quy định tại điều 48, điều 49 Thông tư 53/2022/TT-BTC)	304.066.000	304.066.000		293.384.000	293.384.000		96,49%	96,49%	
+	Mô hình ứng dụng chế phẩm vi sinh ủ phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình (7049)	91.000.000	91.000.000		91.000.000	91.000.000		100,00%	100,00%	
+	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của Đài truyền thanh xã	160.000.000	160.000.000		146.668.000	146.668.000		91,67%	91,67%	
-	**Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững. Mã 0493**	597.284.000	597.284.000	-	591.247.500	591.247.500	-	98,99%	98,99%	
+	Chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	244.292.000	244.292.000		242.185.500	242.185.500		99,14%	99,14%	
+	Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại (hỗ trợ tối đa không quá 50%)	99.800.000	99.800.000		99.800.000	99.800.000		100,00%	100,00%	
+	Chi hỗ trợ mô hình ứng dụng công nghệ xây Hệ thống tưới tiết kiệm nước 1,5 Ha trồng màu (hỗ trợ tối đa không quá 50% dự án)	123.192.000	123.192.000		123.192.000	123.192.000		100,00%	100,00%	
+	Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.	130.000.000	130.000.000		126.070.000	126.070.000		96,98%	96,98%	
-	**Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn. Mã 0495**	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		100,00%	100,00%	
-	**Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam. Mã 0497**	513.750.000	513.750.000		509.218.200	509.218.200		99,12%	99,12%	
-	**Phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể, chính trị trong xây dựng nông thôn mới. Mã 0499**	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000		100,00%	100,00%	
+	Chi thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000		100,00%	100,00%	
+	Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		100,00%	100,00%	
+	Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		100,00%	100,00%	
-	**Truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới**	458.900.000	458.900.000		457.514.000	457.514.000		99,70%	99,70%	
1.2	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Mã CTMT). Vốn đầu tư**	6.819.000.000	6.819.000.000		6.693.520.509	6.693.520.509		98,16%	98,16%	
-	Lộ bờ đông kênh Tân Phước	1.913.000.000	1.913.000.000		1.913.000.000	1.913.000.000		100,00%	100,00%	
-	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 4)	450.000.000	450.000.000		411.666.000	411.666.000		91,48%	91,48%	
-	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ)	760.000.000	760.000.000		760.000.000	760.000.000		100,00%	100,00%	
-	Lộ kênh Đường Láng (giai đoạn 2)	1.913.000.000	1.913.000.000		1.913.000.000	1.913.000.000		100,00%	100,00%	
-	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 4)	849.000.000	849.000.000		836.070.000	836.070.000		98,48%	98,48%	
-	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 4)	570.000.000	570.000.000		550.004.509	550.004.509		96,49%	96,49%	
-	Lộ Ngã Tư Phước Trường A - Tân Long	364.000.000	364.000.000		309.780.000	309.780.000		85,10%	85,10%	
2.	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)).**	5.482.000.000	2.403.000.000	3.079.000.000	4.411.716.502	1.334.361.500	3.077.355.002	80,48%	55,53%	99,95%
-	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0472):**	2.149.000.000	-	2.149.000.000	2.148.991.000	-	2.148.991.000	100,00%		100,00%
+	Thị trấn Huỳnh hữu nghĩa	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000	100,00%		100,00%
+	Xã long Hưng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	100,00%		100,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	xã Hưng Phú	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,00%		100,00%
+	xã Mỹ Hương	230.000.000		230.000.000	230.000.000		230.000.000	100,00%		100,00%
+	xã Mỹ Tú	380.000.000		380.000.000	380.000.000		380.000.000	100,00%		100,00%
+	xã Mỹ phước	304.000.000		304.000.000	304.000.000		304.000.000	100,00%		100,00%
+	xã Thuận Hưng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,00%		100,00%
+	xã Mỹ Thuận	200.000.000		200.000.000	199.991.000		199.991.000	100,00%		100,00%
+	xã Phú Mỹ	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,00%		100,00%
-	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473): Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp**	**930.000.000**	**-**	**930.000.000**	**928.364.002**	**-**	**928.364.002**	**99,82%**		**99,82%**
+	xã Mỹ Thuận	250.000.000		250.000.000	248.364.002		248.364.002	99,35%		99,35%
+	xã Thuận Hưng	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000	100,00%		100,00%
+	xã Phú Mỹ	430.000.000		430.000.000	430.000.000		430.000.000	100,00%		100,00%
-	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473):**	**218.000.000**	**218.000.000**		**218.000.000**	**218.000.000**		**100,00%**	**100,00%**	
-	**Dự án 4:Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474): Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.**	**834.000.000**	**834.000.000**		**77.961.500**	**77.961.500**		**9,35%**	**9,35%**	
-	**Dự án 4:Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474): Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474):**	**366.000.000**	**366.000.000**		**366.000.000**	**366.000.000**		**100,00%**	**100,00%**	
-	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0476):**	**535.000.000**	**535.000.000**		**312.570.000**	**312.570.000**		**58,42%**	**58,42%**	
-	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0477)**	**450.000.000**	**450.000.000**		**359.830.000**	**359.830.000**		**79,96%**	**79,96%**	
3	**Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**	**19.024.184.000**	**12.446.359.000**	**6.577.825.000**	**13.672.136.172**	**8.178.987.372**	**5.493.148.800**	**71,87%**	**65,71%**	**83,51%**
3.1	**Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. (Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển)**	**10.787.813.000**	**7.439.383.000**	**3.348.430.000**	**10.076.817.372**	**7.276.817.372**	**2.800.000.000**	**93,41%**	**97,81%**	**83,62%**
-	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511):VỐN ĐẦU TƯ**	**3.348.430.000**	**-**	**3.348.430.000**	**2.800.000.000**	**-**	**2.800.000.000**	**83,62%**		**83,62%**
+	**Hỗ trợ nhà ở**	**3.348.430.000**	**-**	**3.348.430.000**	**2.800.000.000**	**-**	**2.800.000.000**	**83,62%**		**83,62%**
	Xã Thuận Hưng	489.134.000		489.134.000	360.000.000		360.000.000	**73,60%**		**73,60%**
	Xã Phú Mỹ	2.051.267.000		2.051.267.000	1.800.000.000		1.800.000.000	**87,75%**		**87,75%**
	Xã Mỹ Thuận	808.029.000		808.029.000	640.000.000		640.000.000	**79,21%**		**79,21%**
-	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514): VỐN ĐẦU TƯ**	**7.439.383.000**	**7.439.383.000**		**7.276.817.372**	**7.276.817.372**		**97,81%**	**97,81%**	
+	Đường vào Nhà SHCĐ ấp Tam Sóc B1 (GĐ 2), xã Mỹ Thuận	1.177.536.000	1.177.536.000		1.144.393.372	1.144.393.372		97,19%	97,19%	
+	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bưng Kha Don - Cầu Sập, xã Phú Mỹ	2.280.000.000	2.280.000.000		2.228.374.000	2.228.374.000		97,74%	97,74%	
+	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đai Thơ Mon - Béc Tôn, xã Phú Mỹ	1.360.000.000	1.360.000.000		1.292.790.000	1.292.790.000		95,06%	95,06%	
+	Lộ Thiện Tánh - Cầu Ngang, xã Thuận Hưng	4.319.000	4.319.000		-	-		0,00%	0,00%	
+	Lộ bờ tây ĐT 938, xã Thuận Hưng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000		100,00%	100,00%	
+	Chợ Thuận Hưng (nâng cấp), xã Thuận Hưng	217.528.000	217.528.000		211.260.000	211.260.000		97,12%	97,12%	
3,2	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 (nguồn ngân sách trung ương). Vốn sự nghiệp**	**8.236.371.000**	**5.006.976.000**	**3.229.395.000**	**3.595.318.800**	**902.170.000**	**2.693.148.800**	**43,65%**	**18,02%**	**83,39%**
-	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511): VỐN SỰ NGHIỆP**	**617.733.000**	**-**	**617.733.000**	**92.980.000**	**-**	**92.980.000**	**15,05%**		**15,05%**
+	**Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề**	**458.713.000**	**-**	**458.713.000**	**59.980.000**	**-**	**59.980.000**	**13,08%**		**13,08%**
	xã Thuận Hưng	30.013.000		30.013.000	19.980.000		19.980.000	66,57%		66,57%
	xã Phú Mỹ	308.000.000		308.000.000	-		-	0,00%		0,00%
	Xã Mỹ Thuận	120.700.000		120.700.000	40.000.000		40.000.000	33,14%		33,14%
+	**Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán**	**159.020.000**	**-**	**159.020.000**	**33.000.000**	**-**	**33.000.000**	**20,75%**		**20,75%**
	xã Thuận Hưng	33.005.000		33.005.000	3.000.000		3.000.000	9,09%		9,09%
	xã Phú Mỹ	105.010.000		105.010.000	30.000.000		30.000.000	28,57%		28,57%
	Xã Mỹ Thuận	21.005.000		21.005.000	-		-	0,00%		0,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	**DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMT 0513): VỐN SỰ NGHIỆP**	**1.877.081.000**	-	**1.877.081.000**	**1.876.956.800**	-	**1.876.956.800**	**99,99%**		**99,99%**
+	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi**	**1.877.081.000**	-	**1.877.081.000**	**1.876.956.800**	-	**1.876.956.800**	**99,99%**		**99,99%**
	xã Thuận Hưng	638.639.000		638.639.000	638.639.000		638.639.000	100,00%		100,00%
	xã Phú Mỹ	722.295.000		722.295.000	722.295.000		722.295.000	100,00%		100,00%
	Xã Mỹ Thuận	516.147.000		516.147.000	516.022.800		516.022.800	99,98%		99,98%
-	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**734.581.000**	-	**734.581.000**	**723.212.000**	-	**723.212.000**	**98,45%**		**98,45%**
+	**(Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc**	**734.581.000**	-	**734.581.000**	**723.212.000**	-	**723.212.000**	**98,45%**		**98,45%**
	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng	**734.581.000**	-	**734.581.000**	**723.212.000**	-	**723.212.000**	**98,45%**		**98,45%**
	xã Thuận Hưng	249.926.000		249.926.000	249.926.000		249.926.000	100,00%		100,00%
	xã Phú Mỹ	282.665.000		282.665.000	272.461.000		272.461.000	96,39%		96,39%
	Xã Mỹ Thuận	201.990.000		201.990.000	200.825.000		200.825.000	99,42%		99,42%
-	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc**	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**		**395.669.000**	**395.669.000**		**8,79%**	**8,79%**	
-	**DỰ ÁN 8: Dự án thực hiện bình đẳng giới và giải quyết vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**467.472.000**	**467.472.000**		**466.997.000**	**466.997.000**		**99,90%**	**99,90%**	
-	**DỰ ÁN 10: (Thực hiện tiểu dự án 3) Kiểm tra giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình**	**39.504.000**	**39.504.000**		**39.504.000**	**39.504.000**		**100,00%**	**100,00%**	
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**50.955.005.693**	**46.131.365.505**	**4.823.640.188**	**58.625.951.538**	**54.173.477.655**	**4.452.473.883**	**115,05%**	**117,43%**	**92,31%**
II.1	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023**	-	-	-	**10.420.396.700**	**10.420.396.700**	-	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**	
-	Trường Tiểu học Thuận Hưng A (Vốn xskt)	-			803.769.700	803.769.700				
-	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Hương	-	-		2.885.866.000	2.885.866.000				
-	Trường Tiểu Học Phú Mỹ C (Vốn xskt)	-			1.184.657.000	1.184.657.000				
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	-			363.300.000	363.300.000				
-	Kinh phí thực hiện dự án nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, MTTQ và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	-			4.209.264.000	4.209.264.000				
-	Kinh phí để chỉnh trang đô thị (sự nghiệp kinh tế khác của tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2022)	-			973.540.000	973.540.000				
II.2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2023**	**50.955.005.693**	**46.131.365.505**	**4.823.640.188**	**48.205.554.838**	**43.753.080.955**	**4.452.473.883**	**94,60%**	**94,84%**	**92,31%**
-	**Đầu từ từ nguồn Vốn Xổ số kiến thiết**	**21.800.000.000**	**21.800.000.000**	-	**21.652.404.550**	**21.652.404.550**	-	**99,32%**	**99,32%**	
+	XD trường Tiểu học Thuận Hưng A	5.900.000.000	5.900.000.000		5.852.606.000	5.852.606.000		99,20%	99,20%	
+	XD trường Tiểu học Phú Mỹ C	5.900.000.000	5.900.000.000		5.846.959.000	5.846.959.000		99,10%	99,10%	
+	XD Trường THCS Thuận Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000		9.952.839.550	9.952.839.550		99,53%	99,53%	
-	Kinh phí thăm, tặng quà và chúc Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	535.400.000	535.400.000		529.600.000	529.600.000		98,92%	98,92%	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2023.	133.000.000	133.000.000		131.000.000	131.000.000		98,50%	98,50%	
-	Kinh phí để thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê. Trong đó, cần ưu tiên bố trí các công trình chống hạn, xâm nhập mặn và các xã nông thôn mới để hoàn thành tiêu chí về thủy lợi	6.400.000.000	6.400.000.000		6.382.614.000	6.382.614.000		99,73%	99,73%	
-	Kinh phí hỗ trợ Ban Tổ chức hội thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng	34.000.000	34.000.000		33.760.000	33.760.000		99,29%	99,29%	
-	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xâydựng nông thôn mới (nguồn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)**	**2.198.000.000**	**978.000.000**	**1.220.000.000**	**2.170.174.202**	**950.198.200**	**1.219.976.002**	**98,73%**	**97,16%**	**100,00%**
+	Phòng Nông nghiệp và PTNT	928.000.000	928.000.000		922.082.200	922.082.200		99,36%	99,36%	
+	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Mỹ Tú	50.000.000	50.000.000		28.116.000	28.116.000		56,23%	56,23%	
+	UBND xã Long Hưng	640.000.000		640.000.000	639.976.002		639.976.002	100,00%		100,00%
+	UBND xã Hưng Phú	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	100,00%		100,00%
+	UBND xã Mỹ hương	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000	100,00%		100,00%
+	UBND xã Mỹ Phước	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	100,00%		100,00%
+	UBND xã Mỹ Tú	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	100,00%		100,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	100,00%		100,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000	100,00%		100,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000	100,00%		100,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. XÃ	573.810.000		573.810.000	558.612.000		558.612.000	97,35%		97,35%
-	Kinh phí duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015	150.000.000	15.000.000	135.000.000	149.940.000	15.000.000	134.940.000	99,96%	100,00%	99,96%
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.	150.000.000	150.000.000		148.149.200	148.149.200		98,77%	98,77%	
-	Kinh phí để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn thời kỳ 1975-2015	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí luân chuyển cán bộ	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (đợt 2)	258.277.000		258.277.000	246.239.531		246.239.531	95,34%		95,34%
-	Kinh phí thực hiện nghị định số 76/2019/NĐ-CP	917.022.000	733.163.450	183.858.550	917.022.000	733.163.450	183.858.550	100,00%	100,00%	100,00%
-	Thực hiện 02 mô hình duy trì xã, thị trấn lành mạnh không phát sinh tệ nạn mại dâm, ma túy năm 2023	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP đợt I năm	1.222.114.338	1.222.114.338		1.222.114.338	1.222.114.338		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí để thực hiện đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng cho người lao động năm 2023	250.000.000	250.000.000		51.368.500	51.368.500		20,55%	20,55%	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	277.009.500		277.009.500	234.544.500		234.544.500	84,67%		84,67%
-	Thanh toán kinh phí lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các cơ sở cách ly tập trung để phòng, chống COVID-19 năm 2021	459.295.880	459.295.880		459.295.880	459.295.880		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí để tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2023).	67.200.000	67.200.000		66.900.000	66.900.000		99,55%	99,55%	
-	Kinh phí thực hiện mức phụ cấp, chế độ, chính sách đối với Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (đợt 3)	319.694.000		319.694.000	280.730.300		280.730.300	87,81%		87,81%
-	Kinh phí cho hoạt động tổ công nghệ số	311.400.000		311.400.000	310.800.000		310.800.000	99,81%		99,81%
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	1.102.440.000		1.102.440.000	992.552.500		992.552.500	90,03%		90,03%
-	Kinh phí thực hiện dự án nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	9.572.000.000	9.572.000.000		8.118.921.000	8.118.921.000		84,82%	84,82%	
-	Kinh phí bốc dỡ, tải đối tác thải sinh hoạt tại Bãi rác thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	361.671.837	361.671.837		361.671.837	361.671.837		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm	79.620.500		79.620.500	79.620.500		79.620.500	100,00%		100,00%
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	2.134.000.000	2.134.000.000		2.134.000.000	2.134.000.000		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí làm công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn năm 2023	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		100,00%	100,00%	
-	Kinh phí sửa chữa sân bóng chuyền: 122.789.638 đồng, - Kinh phí sửa chữa sân bi sắt: 29.141.000 đồng.	151.930.638		151.930.638	-		-	0,00%		0,00%
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	1.152.520.000	1.152.520.000		628.920.000	628.920.000		54,57%	54,57%	
-	Kinh phí thuê hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến năm 2023 cho các xã, phường, thị trấn.	210.600.000		210.600.000	210.600.000		210.600.000	100,00%		100,00%
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**79.992.602.043**	**74.103.338.683**	**5.889.263.360**			

Biểu số 99/CK- NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LINH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4022 /QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**567.306.419.832**	**619.546.124.742**	**109,21%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**67.028.176.934**	**67.028.176.934**	**100%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**500.278.242.898**	**478.414.609.125**	**95,63%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**81.255.322.000**	**83.709.355.131**	**103,02%**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**79.505.322.000**	**81.959.355.131**	**103,09%**
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.656.310.000	27.979.104.250	104,96%
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi quốc phòng			
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin			
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.070.231.000	926.956.000	86,61%
1,6	Chi thể dục thể thao			
1,7	Chi bảo vệ môi trường			
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	35.288.388.000	32.435.392.881	91,92%
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12.240.393.000	18.182.332.000	148,54%
1,10	Chi bảo đảm xã hội	2.500.000.000	2.435.570.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.750.000.000	1.750.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**409.866.920.898**	**390.173.913.994**	**93,51%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266.922.301.546	240.285.735.009	90,02%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.729.922.674	1.729.922.674	100,00%
4	Chi văn hóa thông tin	808.064.000	790.453.208	97,82%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.706.180.000	1.484.698.000	55%
6	Chi thể dục thể thao	777.023.000	736.088.000	94,73%
7	Chi bảo vệ môi trường	1.886.471.837	1.907.343.676	101,11%
8	Chi các hoạt động kinh tế	48.012.856.522	46.468.305.843	96,78%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.169.667.914	47.044.656.287	97,66%
10	Chi bảo đảm xã hội	32.967.435.149	30.754.159.679	93,29%
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.156.000.000**	**4.531.340.000**	**49,49%**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**74.103.338.683**	

Biểu số 100/CK- NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc			Chi chuyển nguồn
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8/1*	*16=9/2*	*17=10/3*	*18=11/4*	*19=12/5*	*20=13/6*	*21=14/7*
	TỔNG CỘNG	565.556.419.832	65.246.939.000	476.296.121.032	23.913.359.000	14.258.383.000	9.654.976.000	-	619.546.124.742	69.688.349.250	456.621.932.728	19.132.504.081	14.021.005.881	5.111.498.200	74.103.338.683	110%	107%	96%	80%	98%	53%	
I	Các cơ quan tổ chức	489.372.242.898	65.246.939.000	400.211.024.898	23.913.359.000	14.258.383.000	9.654.976.000	-	473.883.269.125	69.688.349.250	385.062.415.794	19.132.504.081	14.021.005.881	5.111.498.200	-	97%	107%	96%	80%	98%	53%	
1	Văn Phòng HDND & UBND	8.376.137.900		8.376.137.900	-				8.232.936.682		8.232.936.682	-				98%		98%				
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	15.016.196.122		13.181.196.122	1.835.000.000		1.835.000.000		11.304.080.400		9.487.786.700	1.816.293.700		1.816.293.700		75%		72%	99%		99%	
3	Phòng Tư Pháp	934.571.045		934.571.045	-				900.353.672		900.353.672	-				96%		96%				
4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.558.908.425		1.558.908.425	-				1.506.674.370		1.506.674.370	-				97%		97%				
5	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	16.269.544.400	22.053.000	16.247.491.400	-				17.676.348.325	21.413.000	17.654.935.325	-				109%	97%	109%				
6	Phòng Giáo Dục-Đào tạo	254.039.668.788		253.989.668.788	50.000.000		50.000.000		232.845.176.251		232.696.676.251	148.500.000		148.500.000		92%		92%	297%		297%	
7	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	36.760.692.249		35.944.692.249	816.000.000		816.000.000		34.221.957.683		33.269.747.683	952.210.000		952.210.000		93%		93%	117%		117%	
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	7.828.254.628		2.364.254.628	5.464.000.000		5.464.000.000		2.246.838.628		1.451.083.128	795.755.500		795.755.500		29%		61%	15%		15%	
9	Phòng Văn hoá	1.721.502.200		1.186.502.200	535.000.000		535.000.000		1.424.163.200		1.111.593.200	312.570.000		312.570.000		83%		94%	58%		58%	
10	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	4.489.747.647	1.600.000.000	2.889.747.647	-				2.709.077.679		2.709.077.679	-				60%	0%	94%				
11	Phòng Nội vụ	2.586.396.368		2.586.396.368	-				2.478.036.968		2.478.036.968	-				96%		96%				
12	Thanh Tra Nhà nước	1.002.244.636		1.002.244.636	-				986.223.894		986.223.894	-				98%		98%				
13	Trung Tâm Văn hóa Thể thao -Truyền thanh	4.291.267.000		4.131.267.000	160.000.000		160.000.000		3.011.239.208		2.864.571.208	146.668.000		146.668.000		70%		69%				
14	Phòng dân tộc	744.749.900		705.245.900	39.504.000		39.504.000		846.489.900		661.985.900	184.504.000		184.504.000		114%		94%	467%		467%	
15	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc	1.168.996.000		1.168.996.000	-				1.139.156.000		1.139.156.000	-				97%		97%				
16	BCH Đoàn Huyện Mỹ Tú	799.692.000		769.692.000	30.000.000		30.000.000		770.185.926		740.185.926	30.000.000		30.000.000		96%		96%	100%		100%	
17	BCH Hội Liên hiệp Phụ Nữ	1.601.583.673		1.114.111.673	487.472.000		487.472.000		1.524.701.473		1.037.704.473	486.997.000		486.997.000		95%		93%	100%		100%	
18	BCH Hội Nông Dân	1.157.325.550		1.137.325.550	20.000.000		20.000.000		1.128.565.550		1.108.565.550	20.000.000		20.000.000		98%		97%	100%		100%	
19	BCH Hội Cựu Chiến Binh	586.134.000		586.134.000	-				555.770.127		555.770.127	-				95%		95%				
20	BCH Hội Chữ Thập Đỏ	600.810.000		600.810.000	-				569.639.833		569.639.833	-				95%		95%				
21	BĐD Hội người cao tuổi	173.390.000		173.390.000	-				159.370.000		159.370.000	-				92%		92%				
22	BCH Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	164.290.000		164.290.000	-				149.470.000		149.470.000	-				91%		91%				
23	BCH Hội Khuyến học	118.387.000		118.387.000	-				116.818.836		116.818.836	-				99%		99%				
24	BCH Hội CSCMBDBTĐ	136.850.000		136.850.000	-				112.030.000		112.030.000	-				82%		82%				
25	Ban quản lý dự án huyện	87.678.047.837	60.066.576.000	27.611.471.837	-				95.938.912.087	66.876.534.250	29.062.377.837	-				109%	111%	105%				
26	Toà án nhân dân huyện Mỹ Tú	34.080.000		34.080.000	-				34.080.000		34.080.000					100%		100%				
27	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú	20.000.000		20.000.000	-				20.000.000		20.000.000					100%		100%				
28	Phòng Tài chính-Kế hoạch (lệnh chi tiền)	1.252.700.000		1.252.700.000	-				252.700.000		252.700.000					20%		20%				
29	NHCS xã hội Mỹ Tú	2.500.000.000	1.750.000.000	750.000.000	-				1.750.000.000	1.750.000.000						70%	100%	0%				
30	Phòng Kinh tế và Ha tầng (Kinh phí cho Ban An toàn giao thông)	133.000.000		133.000.000					133.000.000		133.000.000							100%				
31	Văn phòng huyện ủy	14.941.241.600		14.941.241.600	-				14.613.932.860		14.613.932.860	-				98%		98%				
32	Trung tâm Y tế	1.729.922.674		1.511.922.674	218.000.000		218.000.000		1.729.922.674		1.511.922.674	218.000.000		218.000.000		100%		100%				
33	UBND xã Thuận Hưng (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	2.886.128.000	264.281.000		2.621.847.000	2.621.847.000			2.838.388.000	227.128.000		2.611.260.000	2.611.260.000			98%	86%		100%	100%		
34	UBND xã Mỹ Phước (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	652.931.000	288.931.000		364.000.000	364.000.000			313.711.000	3.931.000		309.780.000	309.780.000						85%	85%		
35	UBND xã Mỹ Tú (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	852.340.000	3.340.000		849.000.000	849.000.000			836.070.000	-		836.070.000	836.070.000			98%	0%		98%	98%		
36	UBND xã Hưng Phú (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	2.032.072.000	119.072.000		1.913.000.000	1.913.000.000			2.029.343.000	110.401.000		1.918.942.000	1.918.942.000			100%	93%		100%	100%		
37	UBND xã Mỹ Thuận (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	1.962.952.000	215.416.000		1.747.536.000	1.747.536.000			1.871.059.881	176.662.000		1.694.397.881	1.694.397.881			95%	82%		97%	97%		
38	UBND xã Phú Mỹ (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	4.120.575.000	480.575.000		3.640.000.000	3.640.000.000			3.640.394.000	112.606.000		3.527.788.000	3.527.788.000			88%	23%		97%	97%		
39	UBND xã Mỹ Hương (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	1.246.695.000	36.695.000		1.210.000.000	1.210.000.000			1.202.462.000	30.796.000		1.171.666.000	1.171.666.000			96%	84%		97%	97%		
40	UBND xã Long Hưng (Các ban quản lý vốn CTMTQG)	2.313.000.000	400.000.000		1.913.000.000	1.913.000.000			2.329.980.000	378.878.000		1.951.102.000	1.951.102.000						102%	102%		
II	Dự phòng ngân sách	9.156.000.000		9.156.000.000					4.531.340.000		4.531.340.000	-						49%				
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	-										-										
IV	Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	67.028.176.934		67.028.176.934					67.028.176.934		67.028.176.934	-										
V	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-							74.103.338.683			-			74.103.338.683	0%						

Biểu số 101/CK- NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4022 /QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	TỔNG SỐ	**67.028.176.934**	**40.366.576.000**	**26.661.600.934**	**-**	**16.922.775.934**	**9.738.825.000**	**67.028.176.934**	**40.366.576.000**	**26.661.600.934**	**-**	**16.922.775.934**	**9.738.825.000**	**100%**	**100%**	**100%**		**100%**	**100%**
1	UBND Xã Long Hưng	7.140.689.100	4.421.339.000	2.719.350.100		2.419.350.100	300.000.000	7.140.689.100	4.421.339.000	2.719.350.100		2.419.350.100	300.000.000	100%	100%	100%		100%	100%
2	UBND Xã Hưng Phú	6.308.377.547	4.485.797.000	1.822.580.547		1.622.580.547	200.000.000	6.308.377.547	4.485.797.000	1.822.580.547		1.622.580.547	200.000.000	100%	100%	100%		100%	100%
3	UBND Xã Mỹ Hương	5.586.507.750	4.034.994.000	1.551.513.750		1.321.513.750	230.000.000	5.586.507.750	4.034.994.000	1.551.513.750	-	1.321.513.750	230.000.000	100%	100%	100%		100%	100%
4	UBND Xã Mỹ Tú	6.809.878.608	4.552.635.000	2.257.243.608		1.877.243.608	380.000.000	6.809.878.608	4.552.635.000	2.257.243.608	-	1.877.243.608	380.000.000	100%	100%	100%		100%	100%
5	UBND Xã Mỹ Phước	7.284.359.050	4.887.383.000	2.396.976.050		2.092.976.050	304.000.000	7.284.359.050	4.887.383.000	2.396.976.050	-	2.092.976.050	304.000.000	100%	100%	100%		100%	100%
6	UBND Xã Thuận Hưng	9.271.945.460	5.260.334.000	4.011.611.460		2.038.894.460	1.972.717.000	9.271.945.460	5.260.334.000	4.011.611.460	-	2.038.894.460	1.972.717.000	100%	100%	100%		100%	100%
7	UBND Xã Mỹ Thuận	8.862.783.350	5.064.462.000	3.798.321.350		1.680.450.350	2.117.871.000	8.862.783.350	5.064.462.000	3.798.321.350	-	1.680.450.350	2.117.871.000	100%	100%	100%		100%	100%
8	UBND Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	4.295.132.500	2.884.432.000	1.410.700.500		1.275.700.500	135.000.000	4.295.132.500	2.884.432.000	1.410.700.500	-	1.275.700.500	135.000.000	100%	100%	100%		100%	100%
9	UBND Xã Phú Mỹ	11.468.503.569	4.775.200.000	6.693.303.569		2.594.066.569	4.099.237.000	11.468.503.569	4.775.200.000	6.693.303.569	-	2.594.066.569	4.099.237.000	100%	100%	100%		100%	100%

Biểu số 102/CK- NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4022/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị: đồng

Số TT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG giảm nghèo			CTMTQG Nông thôn mới			CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số				CTMTQG giảm nghèo			CTMTQG Nông thôn mới			CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Tổng số	Trong đó		CTMTQG giảm nghèo			CTMTQG Nông thôn mới			CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc		
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	TỔNG CỘNG	33.570.184.000	17.606.813.000	15.963.371.000	5.482.000.000	-	5.482.000.000	9.064.000.000	6.819.000.000	2.245.000.000	19.024.184.000	10.787.813.000	8.236.371.000	32.034.031.881	18.781.005.881	13.253.026.000	6.029.186.500	-	6.029.186.500	9.135.061.209	6.737.564.509	2.397.496.700	16.869.784.172	12.043.441.372	4.826.342.800	95%	107%	83%	110%		110%	101%	99%	107%	89%	112%	59%
A	CẤP HUYỆN	23.913.359.000	14.258.383.000	9.654.976.000	2.403.000.000	-	2.403.000.000	9.064.000.000	6.819.000.000	2.245.000.000	12.446.359.000	7.439.383.000	5.006.976.000	19.132.504.081	14.021.005.881	5.111.498.200	1.666.831.500	-	1.666.831.500	9.135.061.209	6.737.564.509	2.397.496.700	8.330.611.372	7.283.441.372	1.047.170.000	80%	98%	53%	69%		69%	101%	99%	107%	67%	98%	21%
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.835.000.000	-	1.835.000.000	-			1.835.000.000		1.835.000.000	-			1.816.293.700	-	1.816.293.700	-			1.816.293.700		1.816.293.700	-			99%		99%				99%		99%			
2	BCH Đoàn huyện Mỹ Tú	30.000.000	-	30.000.000	-			30.000.000		30.000.000	-			30.000.000	-	30.000.000	-			30.000.000		30.000.000	-			100%		100%				100%		100%			
3	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	487.472.000	-	487.472.000	-			20.000.000		20.000.000	467.472.000		467.472.000	486.997.000	-	486.997.000	-			20.000.000		20.000.000	466.997.000		466.997.000	100%		100%				100%		100%	100%		100%
4	BCH Hội nông dân	20.000.000	-	20.000.000	-			20.000.000		20.000.000	-			20.000.000	-	20.000.000	-			20.000.000		20.000.000	-			100%		100%				100%		100%			
5	Phòng Văn hoá thông tin	535.000.000	-	535.000.000	535.000.000		535.000.000	-			-			312.570.000	-	312.570.000	312.570.000		312.570.000	-			-			58%		58%	58%		58%						
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	5.464.000.000	-	5.464.000.000	834.000.000		834.000.000	130.000.000		130.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	795.755.500	-	795.755.500	184.051.500		184.051.500	216.035.000		216.035.000	395.669.000		395.669.000	15%		15%	22%		22%	166%		166%	9%		9%
7	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Mỹ Tú	50.000.000	-	50.000.000	-			50.000.000		50.000.000	-			148.500.000	-	148.500.000	-			148.500.000		148.500.000	-			297%		297%				297%		297%			
8	Trung Tâm Văn hoá Thể thao truyền thanh	160.000.000	-	160.000.000	-			160.000.000		160.000.000	-			146.668.000	-	146.668.000	-			146.668.000		146.668.000	-			92%		92%				92%		92%			
9	Lộ kênh Chòm Trác (Ban NTM xã Long Hưng)	-	-	-	-			-			-			38.102.000	38.102.000	-	-			38.102.000	38.102.000		-														
10	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo gừa (giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Hương)	-	-	-	-			-			-			-	-	-	-			-	-		-														
11	Lộ kênh Dường Làng (Ban NTM xã Hưng Phú)	-	-	-	-			-			-			5.942.000	5.942.000	-	-			5.942.000	5.942.000		-														
12	Lộ phía bắc kênh Trà cú can (giai đoạn 3) (Ban NTM xã	-	-	-	-			-			-			-	-	-	-			-	-		-														
13	Dường kênh rạch Bố thảo (giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Thuận)	-	-	-	-			-			-			-	-	-	-			-	-		-														
14	Lộ Tà Xăm-Thiền Bình (Ban NTM xã Thuận Hưng)	-	-	-	-			-			-			-	-	-	-			-	-		-														
15	Nâng cấp, mở rộng Lộ Dai Ủi (Ban NTM xã Phú Mỹ)	-	-	-	-			-			-			-	-	-	-			-	-		-														
16	Lộ Kênh Ba Hí (Ban NTM xã Mỹ Phước)	-	-	-	-			-			-			-	-	-	-			-	-		-														
17	Lộ bờ đông kênh Tân Phước (Ban NTM xã Long Hưng)	1.913.000.000	1.913.000.000	-	-			1.913.000.000	1.913.000.000		-			1.913.000.000	1.913.000.000	-	-			1.913.000.000	1.913.000.000		-			100%	100%					100%	100%				
18	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 4) (Ban NTM xã Mỹ Hương)	450.000.000	450.000.000					450.000.000	450.000.000					411.666.000	411.666.000	-				411.666.000	411.666.000					91%	91%					91%	91%				
19	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ) (Ban NTM xã Mỹ Hương)	760.000.000	760.000.000					760.000.000	760.000.000					760.000.000	760.000.000	-				760.000.000	760.000.000					100%	100%					100%	100%				
20	Lộ kênh Dường Làng (giai đoạn 2) (Ban NTM xã Hưng Phú)	1.913.000.000	1.913.000.000					1.913.000.000	1.913.000.000					1.913.000.000	1.913.000.000	-				1.913.000.000	1.913.000.000					100%	100%					100%	100%				
21	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Can (giai đoạn 4) (Ban NTM xã Mỹ Tú)	849.000.000	849.000.000					849.000.000	849.000.000					836.070.000	836.070.000	-				836.070.000	836.070.000					98%	98%					98%	98%				
22	Dường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 4) (Ban NTM xã Mỹ Thuận)	570.000.000	570.000.000					570.000.000	570.000.000					550.004.509	550.004.509	-				550.004.509	550.004.509					96%	96%					96%	96%				
23	Lộ Ngã Tư Phước Trường A - Tân Long (Ban NTM xã Mỹ Phước)	364.000.000	364.000.000					364.000.000	364.000.000					309.780.000	309.780.000	-				309.780.000	309.780.000					85%	85%					85%	85%				
24	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000		816.000.000	-			-			952.210.000	-	952.210.000	952.210.000		952.210.000				-			117%		117%	117%		117%						
25	Trung tâm Y tế	218.000.000	-	218.000.000	218.000.000		218.000.000	-			-			218.000.000	-	218.000.000	218.000.000		218.000.000				-			100%		100%	100%		100%						
26	Phòng Dân tộc	39.504.000	-	39.504.000	-			-			39.504.000		39.504.000	184.504.000	-	184.504.000							184.504.000		184.504.000	467%		467%									467%
27	Dường vào Nhà SHCD ấp Tam Sóc B1 (GĐ 2), xã Mỹ Thuận	1.177.536.000	1.177.536.000	-							1.177.536.000	1.177.536.000		1.144.393.372	1.144.393.372	-							1.144.393.372	1.144.393.372		97%	97%									97%	97%	
28	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bưng Kha Don - Cầu Sập, xã Phú Mỹ	2.280.000.000	2.280.000.000	-							2.280.000.000	2.280.000.000		2.228.374.000	2.228.374.000	-							2.228.374.000	2.228.374.000		98%	98%									98%	98%	

Số TT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		CTMTQG giảm nghèo			CTMTQG Nông thôn mới			CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Tổng số	Trong đó		CTMTQG giảm nghèo			CTMTQG Nông thôn mới			CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Tổng số	Trong đó		CTMTQG giảm nghèo			CTMTQG Nông thôn mới			CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc		
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
29	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đai Thơ Mơn - Bếc Tôn, xã Phú Mỹ	1.360.000.000	1.360.000.000	-							1.360.000.000	1.360.000.000		1.292.790.000	1.292.790.000	-							1.292.790.000	1.292.790.000		95%	95%								95%	95%	
30	Lộ Thiên Tánh - Cầu Ngang, xã Thuận Hưng	4.319.000	4.319.000	-							4.319.000	4.319.000		-	-	-							-	-		0%	0%								0%	0%	
31	Lộ bờ tây DT 938, xã Thuận Hưng	2.400.000.000	2.400.000.000	-							2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	-							2.400.000.000	2.400.000.000		100%	100%								100%	100%	
32	Chợ Thuận Hưng (nâng cấp), xã Thuận Hưng	217.528.000	217.528.000	-							217.528.000	217.528.000		211.260.000	211.260.000	-							211.260.000	211.260.000		97%	97%								97%	97%	
33	Nâng cấp mở rộng lộ ông khanh - Bưng kha Don (Ban 135 xã Phú Mỹ)	-	-	-							-	-		6.624.000	6.624.000	-							6.624.000	6.624.000												
34	Lộ Tà Ân B (Ban 135 xã Thuận Hưng)	-	-	-							-	-		-	-	-							-	-												
35	Lộ Ô Quên ấp Tam Sóc A (Ban 135 xã Mỹ Thuận)	-	-	-							-	-		-	-	-							-	-												
36	Lộ kênh Tà Liêm ấp Tam Sóc B2 (Ban 135 xã Mỹ Thuận)	-	-								-	-		-	-	-							-	-												
37	Đường nhà sinh hoạt cộng đồng ấp tam sóc B1 (Ban 135 xã Mỹ Thuận)	-	-								-	-		-	-	-							-	-												
B	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	9.656.825.000	3.348.430.000	6.308.395.000	3.079.000.000	-	3.079.000.000	-	-	-	6.577.825.000	3.348.430.000	3.229.395.000	12.901.527.800	4.760.000.000	8.141.527.800	4.362.355.000	-	4.362.355.000	-	-	-	8.539.172.800	4.760.000.000	3.779.172.800	#####	142%	129%	142%		142%				136%	142%	117%
1	UBND Xã Thuận Hưng	1.890.717.000	489.134.000	1.401.583.000	450.000.000		450.000.000	-			1.440.717.000	489.134.000	951.583.000	2.932.400.000	880.000.000	2.052.400.000	852.000.000		852.000.000	-			2.080.400.000	880.000.000	1.200.400.000	155%	180%	146%	189%		189%				144%	180%	126%
2	UBND Xã Phú Mỹ	4.099.237.000	2.051.267.000	2.047.970.000	630.000.000		630.000.000	-			3.469.237.000	2.051.267.000	1.417.970.000	5.161.000.000	2.640.000.000	2.521.000.000	950.000.000		950.000.000	-			4.211.000.000	2.640.000.000	1.571.000.000	126%	129%	123%	151%		151%				121%	129%	111%
3	UBND Xã Mỹ Thuận	2.117.871.000	808.029.000	1.309.842.000	450.000.000		450.000.000	-			1.667.871.000	808.029.000	859.842.000	2.934.127.800	1.240.000.000	1.694.127.800	686.355.000		686.355.000	-			2.247.772.800	1.240.000.000	1.007.772.800	139%	153%	129%	153%		153%				135%	153%	117%
4	UBND xã Long Hưng	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000		300.000.000	-			-			410.000.000	-	410.000.000	410.000.000		410.000.000	-			-			137%		137%	137%		137%						
5	UBND xã Mỹ Hương	230.000.000	-	230.000.000	230.000.000		230.000.000	-			-			340.000.000	-	340.000.000	340.000.000		340.000.000	-			-			148%		148%	148%		148%						
6	UBND Thị trấn Hưởnh hữu nghĩa	135.000.000	-	135.000.000	135.000.000		135.000.000	-			-			135.000.000	-	135.000.000	135.000.000		135.000.000	-			-	-		100%		100%	100%		100%						
7	UBND xã Hưng Phú	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000		200.000.000	-			-			200.000.000	-	200.000.000	200.000.000		200.000.000	-			-			100%		100%	100%		100%						
8	UBND xã Mỹ phước	304.000.000	-	304.000.000	304.000.000		304.000.000	-			-			304.000.000	-	304.000.000	304.000.000		304.000.000	-			-	-		100%		100%	100%		100%						
9	UBND xã Mỹ Tú	380.000.000	-	380.000.000	380.000.000		380.000.000	-			-			485.000.000	-	485.000.000	485.000.000		485.000.000	-			-			128%		128%	128%		128%						

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 4012/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số quyết định; ngày tháng; năm ban hành	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25=21/17*	*26=22/18*	*27=23/19*	*28=24/20*
	TỔNG SỐ (A+...)					183.020	-	45.045	138.875	150.571	-	35.074	115.497	159.182	-	38.260	120.922	95.910	-	22.129	73.781	87.195	-	18.781	68.414	91%	0%	85%	93%
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH					183.020	-	45.045	138.875	150.571	-	35.074	115.497	159.182	-	38.260	120.922	95.910	-	22.129	73.781	87.195	-	18.781	68.414	91%	0%	85%	93%
I	HUYỆN MỸ TÚ					175.860	-	37.715	138.145	145.335	-	30.314	115.021	151.122	-	30.930	120.191	87.850	-	14.799	73.051	81.959	-	14.021	67.938	93%	0%	95%	93%
1	Chuẩn bị đầu tư					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%	0%	0%
2	Thực hiện dự án					175.860	-	37.715	138.145	145.335	-	30.314	115.021	151.122	-	30.930	120.191	87.850	-	14.799	73.051	81.959	-	14.021	67.938	93%	0%	95%	93%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%	0%	0%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					175.860	-	37.715	138.145	145.335	-	30.314	115.021	151.122	-	30.930	120.191	87.850	-	14.799	73.051	81.959	-	14.021	67.938	93%	0%	95%	93%
1	Cụm Trạm trại nông nghiệp huyện Mỹ Tú	xã Mỹ Hương	GPMB + lập HS	2023-2024	số 67/NQ-HĐND, ngày 27/10/2023; 5995/QĐ-UBND, ngày 27/11/2023	3.500			3.500	-			-	1.600			1.600	1.600			1.600	-			-	0%			0%
2	Đường bắc Kênh Lý (giai đoạn 2)	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2023	số 5228/QĐ-UBND, ngày 24/11/2022	1.598			1.598	1.431			1.431	1.431			1.431	1.431			1.431	1.431			1.430,87	100%			100%
3	Đường D1, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2023	số 5060/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	1.200			1.200	1.136			1.136	1.169			1.169	1.169			1.169	1.136			1.135,90	97%			97%
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	huyện Mỹ Tú	Xây dựng mới	2021-2023	số 3435/QĐ-UBND, ngày 17/11/2021	9.571			9.571	9.013			9.013	9.060			9.060	1.410			1.410	1.385			1.384,76	98%			98%
5	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Hương	huyện Mỹ Tú	Xây dựng mới	2021-2023	số 3510/QĐ-UBND, ngày 28/10/2020; ĐC 1260/QĐ-UBND, ngày 13/05/2021	10.104			10.104	8.673			8.673	8.774			8.774	4.323			4.323	4.232			4.232,26	98%			98%
6	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	huyện Mỹ Tú	Xây dựng mới	2021 -2023	số 3509/QĐ-UBND, ngày 28/10/2020; ĐC 1259/QĐ-UBND, ngày 13/05/2021	9.496			9.496	7.346			7.346	7.347			7.347	232			232	231			231,22	100%			100%
7	Kè chống sạt lở ấp Mỹ Thuận	huyện Mỹ Tú	Xây dựng mới	2020-2021	số 2266/QĐ-UBND, ngày 05/08/2020	12.170			12.170	10.449			10.449	10.451			10.451	1.405			1.405	1.404			1.404,28	100%			100%
8	Trường tiểu học A thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh [illegible]	Xây dựng mới	2023-2024	số 3619/QĐ-UBND, ngày 27/7/2023	4.500			4.500	4.069			4.069	4.500			4.500	4.500			4.500	4.069			4.068,79	90%			90%
9	Nâng cấp Đường Hùng Vương	thị trấn Huỳnh [illegible]	Nâng cấp, mở rộng	2023	số 4824/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022	10.600			10.600	9.954			9.954	9.954			9.954	9.954			9.954	9.954			9.954,00	100%			100%
10	Đường kênh Thầy Buốt	thị trấn Huỳnh [illegible]	Xây dựng mới	2023	số 5220/QĐ-UBND, ngày 24/11/2022	1.431			1.431	1.304			1.304	1.304			1.304	1.304			1.304	1.304			1.303,65	100%			100%
11	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 84 (giai đoạn 4)	xã Mỹ Phước	Nâng cấp, mở rộng	2023	số 5223/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	1.195			1.195	1.099			1.099	1.100			1.100	1.100			1.100	1.099			1.099,10	100%			100%
12	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xã Long Hưng	xã Long Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2023	số 5062/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	1.050			1.050	905			905	1.050			1.050	1.050			1.050	905			905,24	86%			86%
13	Đường phía bắc Quản lộ Nhu Gia (đoạn mố cầu Trạm thu mua cũ và đoạn trường học)	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2023	số 5061/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	1.114			1.114	983			983	1.193			1.193	1.193			1.193	983			982,61	82%			82%
14	Thanh toán tồn đọng các công trình sau quyết toán	huyện Mỹ Tú		2023	số 67/NQ-HĐND, ngày 27/10/2023	585			585	493			493	585			585	585			585	493			493,34	84%			84%
15	Trường THCS Thuần Hưng, xã Thuần Hưng	xã Thuần Hưng	Xây dựng mới	2023-2024	số 4496/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	14.554			14.554	9.953			9.953	10.000			10.000	10.000			10.000	9.953			9.952,84	100%			100%
16	Trường tiểu học Thuần Hưng A, xã Thuần Hưng	xã Thuần Hưng	Xây dựng mới	2022-2023	số 3060/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	14.979			14.979	14.853			14.853	14.900			14.900	6.704			6.704	6.656			6.656,38	99%			99%
17	Trường tiểu học Phú Mỹ C, xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Xây dựng mới	2022-2023	số 3059/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	14.982			14.982	14.847			14.847	14.900			14.900	7.085			7.085	7.032			7.031,62	99%			99%
18	Đường kênh Thầy Bảy, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2022-2023	số 2407/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022	2.566			2.566	2.149			2.149	2.202			2.202	53			53	-			-	0%			0%
19	Nhà làm việc các ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu [illegible]	Xây dựng mới	2022-2024	số 2590/QĐ-UBND, ngày 04/8/2022	14.961			14.961	13.047			13.047	14.500			14.500	13.781			13.781	12.328			12.328,19	89%			89%
20	Nhà bia tưởng niệm xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Xây dựng mới	2022-2024	số 5295/QĐ-UBND, ngày 22/11/2022 và 4257/QĐ-UBND, ngày 18/9/2023	3.161			3.161	2.436			2.436	2.500			2.500	2.500			2.500	2.436			2.435,57	97%			97%
21	Lộ kênh Chòm Trúc, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Lộ dal BTCT dài 595m; R:3m	2022	số 2113/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	1.054		881	173	900		881	19	901		881	20	58		38	20	57		38	19,01	98%		100%	95%
22	Nâng cấp,mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 3), xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Lộ dal BTCT dài 495m; R:3m	2022	số 2114/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	996		881	115	843		843	-	881		881	0	38		38	-	-		-	-	0%		0%	0%
23	Lộ kênh Đường Láng, xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Lộ dal BTCT dài 580m; R:3m	2022	số 2115/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	1.052		880	172	946		880	66	952		880	72	78		6	72	72		6	66,46	93%		100%	92%
24	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Can (giai đoạn 3), xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Lộ dal BTCT dài 510m; R:2,5m	2022	số 2116/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	998		880	118	853		853	-	880		880	0	27		27	-	-		-	-	0%		0%	0%
25	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Lộ dal BTCT dài 520m; R:2,5m	2022	số 2117/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	989		881	108	855		855	-	881		881	0	26		26	-	-		-	-	0%		0%	0%
26	Lộ Tà Xam - Thiện Bình, xã Thuần Hưng	xã Thuần Hưng	Lộ dal BTCT dài 1.340,5m; R:3m	2022	số 2118/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	2.469		2.240	229	2.149		2.149	-	2.240		2.240	0	91		91	-	-		-	-	0%		0%	0%
27	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đai Úi, xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Lộ dal BTCT dài 1.030m; R:3m	2022	số 2119/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	2.492		2.240	252	2.155		2.155	-	2.240		2.240	0	85		85	-	-		-	-	0%		0%	0%
28	Lộ kênh Ba Hí, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Lộ dal BTCT dài 1.392m; R:3m	2022	số 2120/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	2.566		2.329	237	2.254		2.254	-	2.329		2.329	0	75		75	-	-		-	-	0%		0%	0%
29	Lộ bờ đông kênh Tân Phước	xã Long Hưng	Lộ dal BTCT dài L: 2.126,5 m; R: 2,5m	2023	số 4491/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	2.567		1.913	654	2.273		1.913	360	2.293		1.913	380	2.293		1.913	380	2.273		1.913	359,86	99%		100%	95%
30	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Gừa (giai đoạn 4)	xã Mỹ Hương	Lộ dal BTCT dài L: 220m; R: 3m	2023	số 4494/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	503		450	53	412		412	-	450		450	-	450		450	-	412		412	-	91%		91%	0%
31	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ)	xã Mỹ Hương	Lộ dal BTCT dài L: 396,23m; R: 3m	2023	số 4490/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	861		760	101	779		760	19	785		760	25	785		760	25	779		760	19,10	99%		100%	76%
32	Lộ kênh Đường Láng (giai đoạn 2)	xã Hưng Phú	Lộ dal BTCT dài L:1.240m; R: 3m	2023	số 4492/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	2.175		1.913	262	1.940		1.913	27	1.943		1.913	30	1.943		1.913	30	1.940		1.913	26,87	100%		100%	90%

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
33	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Can (giai đoạn 4)	xã Mỹ Tú	Lộ đal BTCT dài L: 745m; R:	2023	số 4495/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	948		849	99	836		836	-	849		849	-	849		849	-	836		836	-	98%		98%	0%
34	Đường kênh rạch Bố Thảo (giai đoạn 4)	xã Mỹ Thuận	Lộ đal BTCT dài L: 370; R: 3m	2023	số 4493/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	624		570	54	550		550	-	570		570	-	570		570	-	550		550	-	96%		96%	0%
35	Lộ Ngã Tư Phước Trường A - Tân Long	xã Mỹ Phước	Lộ đal BTCT dài L: 3.686m; R: 2,5m	2023-2024	số 4741/QĐ-UBND, ngày 31/10/2022	6.194		5.613	581	310		310	-	649		364	285	649		364	285	310		310	-	48%		85%	0%
36	Nâng cấp, mở rộng Lộ Ông Khanh- Bưng Kha Don, xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Lộ đal BTCT dài 1.120m; R:3m	2022	số 2408/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022	2.413		2.090	323	2.169		2.087	82	2.176		2.090	86	96		10	86	89		7	82,40	93%		67%	96%
37	Lộ Tà Ân B, xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Lộ đal BTCT dài 1.150m; R:2,5-3m	2022	số 2409/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022	2.041		1.800	241	1.662		1.662	-	1.800		1.800	-	139		139	-	-		-	-	0%		0%	0%
38	Lộ Ô Quên ấp Tam Sóc A, xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Lộ đal BTCT dài 360m; R:2m	2022	số 2410/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022	408		370	38	367		367	-	370		370	-	2,72		2,72	-	-		-	-	0%		0%	0%
39	Lộ Kênh Tà Liêm ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Lộ đal BTCT dài 300m; R:2m	2022	số 2411/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022	364		328	36	325		325	-	328		328	-	2,49		2,49	-	-		-	-	0%		0%	0%
40	Đường vào Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tam Sóc B1, xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Lộ đal BTCT dài 800m; R: 3m	2022	số 2412/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022	959		872	87	872		872	-	902		872	30	30		0,01	30	25		-	24,75	83%		0%	83%
41	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đai Thơ Mon - Bét Tôn, xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	BTCT: L: 1.078m; R: 2,5m	2023	số: 4530/QĐ-UBND, ngày 31/10/2022	1.415		1.360	55	1.360		1.360	-	1.496		1.360	136	1.496		1.360	136	1.293		1.293	-	86%		95%	0%
42	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bưng Kha Don - Cầu Sập, xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	BTCT: L: 1.117m; R: 3,0m	2023	số: 4529/QĐ-UBND, ngày 31/10/2022	2.376		2.280	96	2.280		2.280	-	2.508		2.280	228	2.508		2.280	228	2.228		2.228	-	89%		98%	0%
43	Lộ Thiên Tánh- Cầu Ngang, xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	BTCT: L: 1.124,6m; R: 2-2,5m	2023-2024	số: 4731/QĐ-UBND, ngày 01/11/2022	1.676		1.540	135	4,32		4,32	-	4,75		4,32	0,43	4,75		4,32	0,43	-		-	-	0%		0%	0%
44	Lộ bờ tây ĐT 938, xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	BTCT: L: 741,4m; R: 3,0m	2023	số: 4733/QĐ-UBND, ngày 01/11/2022	2.769		2.400	369	2.620		2.400	220	2.640		2.400	240	2.640		2.400	240	2.620		2.400	219,58	99%		100%	91%
45	Đường vào Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tam Sóc B1 (giai đoạn 2), xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	BTCT: L: 617,3m; R: 3,0m	2023	số: 4727/QĐ-UBND, ngày 01/11/2022	1.391		1.178	214	1.262		1.178	84	1.295		1.178	118	1.295		1.178	118	1.229		1.144	84,25	95%		97%	72%
46	Chợ Thuận Hưng (nâng cấp), xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Nâng cấp	2023	số: 4730/QĐ-UBND, ngày 01/11/2022	243		218	25	223		218	5	239		218	22	239		218	22	217		211	5,45	91%		97%	22%
II	CẤP XÃ (MỸ THUẬN; THUẬN HƯNG, PHÚ MỸ)					8.060	-	7.330	730	5.236	-	4.760	476	8.060	-	7.330	730	8.060	-	7.330	730	5.236	-	4.760	476	65%		65%	65%
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					8.060	-	7.330	730	5.236	-	4.760	476	8.060	-	7.330	730	8.060	-	7.330	730	5.236	-	4.760	476	65%		65%	65%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					8.060	-	7.330	730	5.236	-	4.760	476	8.060	-	7.330	730	8.060	-	7.330	730	5.236	-	4.760	476	65%		65%	65%
1	Dự án đầu tư thuộc ngân sách cấp xã của xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất	2022-2023		2.615		2.378	237	1.364		1.240	124	2.615		2.378	237	2.615		2.378	237	1.364		1.240	124	52%		52%	52%
2	Dự án đầu tư thuộc ngân sách cấp xã của xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất	2022-2023		1.831		1.665	166	968		880	88	1.831		1.665	166	1.831		1.665	166	968		880	88	53%		53%	53%
3	Dự án đầu tư thuộc ngân sách cấp xã của xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất	2022-2023		3.614		3.286	328	2.904		2.640	264	3.614		3.286	328	3.614		3.286	328	2.904		2.640	264	80%		80%	81%